ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 869 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013), số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014), số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 647/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 26/TTr-VPĐP ngày 25/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, cho 13 xã thuộc huyện Đông Hưng, như sau:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.006,0 tấn (08 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.956,0 tấn (05 xã).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân huyện Đông Hưng, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 269 /QĐ-UBND ngày 28 /4/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
1	Hồng Việt	138,0	
2	Hồng Châu	41,5	
3	Minh Châu	29,5	
4	Nguyên Xá	333,4	
5	Đông Các	260,4	
6	Đông Vinh	922,6	
7	Đông Quang	93,5	
8	Đông Kinh	187,1	
9	An Châu		326,4
10	Lô Giang		567,6
11	Phú Lương		566,3
12	Đông Á		366,4
13	Đông Hà		129,3
Tổng cộng (13 xã)		**2.006,0**	**1.956,0**

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 949 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (8 xã)				**2.006,0**
1	**Xã Hồng Việt**	**QĐ 2819**			**138,0**
	Giao thông nội đồng trục chính		**365**	***Bm 3,5m; dày 14cm***	**70,8**
	Từ biển tường- gốc cây quéo		365		70,8
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**67,2**
	Bm 3,0m		***148***	***Bm 3,0m; dày 14cm***	***21,7***
	Từ ông Thích- hội trường thôn		148		21,7
	Bm 2,5m		***370***	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***45,5***
	Từ cửa chùa- ông Tự		370		45,5
2	**Xã Hồng Châu**	**QĐ 3060**			**41,5**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn		**282**		**41,5**
	Bm 3,0m		***282***	***Bm 3,0m; dày 14cm***	***41,5***
	Từ cổng Miễu- bà Mận, thôn Cộng Hòa		282		41,5
3	**Xã Minh Châu**				**29,5**
	Giao thông nội đồng trục chính		**90**	***Bm 3,5m; dày 14cm***	**17,5**
	Giảm KL đường từ cầu xi măng- sân VĐ	**QĐ 424**	90		17,5
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**12,0**
	Bm 3,0m		***15***	***Bm 3,0m; dày 14cm***	***2,2***
	Từ cầu xi măng-ông Nhuệ (thôn Thọ Tiến)	**QĐ 647**	15		2,2
	Bm 2,5m		***80***	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***9,8***
	Từ trục thôn- ông Hương (thôn Thọ Sơn)	**QĐ 424**	80		9,8
4	**Xã Nguyên Xá**	**QĐ 424**			**333,4**
	Giao thông nội đồng trục chính		**1.241**	***Bm 3,5m; dày 14cm***	**290,3**
	Đường GT nội đồng K2+3		491		95,3
	Đường ra bãi rác thôn Đông Khê		750		145,5
	Đường GT nội đồng thôn Phan Thanh		255		49,5
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**43,1**
	Bm 2,5m		***350***	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***43,1***
	Đường đền cụ Đai		350		43,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
5	**Xã Đông Các**	**QĐ 2819**			**260,4**
	Giao thông trục thôn				**58,8**
	Bm 3,5m		***300***	***Bm 3,5m; dày 16cm***	***58,8***
	Đường Cầu Nang		300		58,8
	Bm 3,0m		***1.200***	***Bm 3,0m; dày 16cm***	***201,6***
	Đường làng Lịch Động		600		100,8
	Đường Nam Hải		300		50,4
	Đường Nam Quán		300		50,4
6	**Xã Đông Vinh**	**QĐ 278**			**922,6**
	Giao thông nội đồng trục chính		**3.400**	***Bm 3,5m; dày 14cm***	**659,6**
	Từ máng giữa-xã Đông Á		500		97,0
	Từ cầu Nga- máng giữa		500		97,0
	Đường Đồng mả		370		71,8
	Đường Đồng mả		500		97,0
	Bờ giữa đồng		630		122,2
	Cầu khẩu- trạm bơm		130		25,2
	Từ giáp làng-xã Đông Hà		570		110,6
	Từ cầu Lan- thôn Phù Sa		200		38,8
	Giao thông trục thôn				**113,4**
	Bm 3,5m		***300***	***Bm 3,5m; dày 16cm***	***58,8***
	Từ đường huyện- ông Thụy		300		58,8
	Bm 3,0m		***325***	***Bm 3,0m; dày 16cm***	***54,6***
	Từ ông Hiến- ông Linh		35		5,9
	Từ Đình- Miếu		290		48,7
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn		**1.217**		**149,6**
	Bm 2,5m		***1.217***	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***149,6***
	Từ trục xã-khu chuyển đổi		200		24,6
	Từ ông Tấn- ông Khiêm		510		62,7
	Ba tuyến đông tây		180		22,1
	Ngõ Chàng		32		3,9
	Từ ông Hiến- ông Linh		175		21,5
	Từ trục xã- ông Chúc		120		14,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
7	**Xã Đông Quang**	**QĐ 278**			**93,5**
	Giao thông trục thôn				**24,1**
	Bm 3,5m		***123***	***Bm 3,5m; dày 16cm***	***24,1***
	Từ ông Thiển- gốc đa		123		24,1
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				69,4
	Bm 3,0m		***280***	***Bm 3,0m; dày 14cm***	***41,1***
	Từ nhà thờ họ Đỗ-di tích LS Đào Vũ Thường		120		17,6
	Từ trường mầm non- ông Minh		160		23,5
	Bm 2,5m		***230***	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***28,3***
	Từ cầu đá-ông Đôn		70		8,6
	Từ cầu gỗ - cánh đồng		60		7,4
	Từ ông Hội- ông Hiệu		100		12,3
8	**Xã Đông Kinh**	**QĐ 2819**			**187,1**
	Giao thông trục thôn				**34,2**
	Bm 3,0m		***204***	***Bm 3,0m; dày 16cm***	***34,2***
	Từ anh Xương- ông Riệp		124		20,8
	Từ ông Lưỡng- ông Cư		80		13,4
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**152,9**
	Bm 2,5m		***1.244***	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***152,9***
	Từ gốc bàng-ông Quynh		139		17,1
	Từ ông Báo- ông Phối		97		11,9
	Từ anh Hách- gốc bàng		118		14,5
	Từ ông Lưỡng- ông Tâm		90		11,1
	Từ ông Xa- ông Thông		335		41,2
	Từ cửa Am- Long Vân Từ		232		28,5
	Từ anh Định- đường chùa		153		18,8
	Từ ông Hưởng- ông Thái-ông Độ		80		9,8

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (5 xã)			**1.956,0**
1	**Xã An Châu**			**326,4**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**326,4**
	Bm 3,0m	**311**	***Bm 3,0m; dày 14cm***	**45,7**
	Từ ông Nam-ông Thiều, thôn Kim Châu 1	207		30,4
	Từ trục xã -bà Lĩu, thôn Kim Châu 2	64		9,4
	Từ ông Đĩnh-ông Đản, thôn An Nạp	40		5,9
	Bm 2,5m	***2282***	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***280,7***
	Từ ông Nhưỡng-ông Lừng, thôn Kim Châu 1	65		8,0
	Từ ông Nhan-ông Huế, thôn Kim Châu 1	58		7,1
	Từ trục thôn -bà Sâm, thôn Kim Châu 1	65		8,0
	Từ ông Thuần-ông Trung, thôn Kim Châu 1	215		26,4
	Từ trục thôn -ông Mạnh, thôn Kim Châu 1	33		4,1
	Từ ông Thắm-cô Thìn, thôn Kim Châu 1	269		33,1
	Từ ông Quất-ông Huy, thôn Kim Châu 1	42		5,2
	Từ ông Nhất-ông Lật, thôn Kim Châu 1	150		18,5
	Từ trục xã -ông Thoả, thôn Kim Châu 1	95		11,7
	Từ ông Tạc-ông Sơn, thôn Kim Châu 1	74		9,1
	Từ trục thôn -ông Khuế, thôn Kim Châu 2	74		9,1
	Từ trục thôn -ông Khích, thôn Kim Châu 2	130		16,0
	Từ trục thôn -ông Đậu, thôn Kim Châu 2	26		3,2
	Từ ông Nam-ông Bính, thôn Kim Châu 2	124		15,3
	Từ trục thôn -ông Bi, thôn Kim Châu 2	15		1,8
	Từ trục thôn -ông Luy, thôn Kim Châu 2	119		14,6
	Từ ông Hạ-ông Tâm, thôn An Nạp	75		9,2
	Từ ông Chiến-bà Na, thôn An Nạp	32		3,9
	Từ ông Biền-ông Bốn, thôn An Nạp	108		13,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn-ông The, thôn An Nạp	52		6,4
	Từ trục thôn-ông Luận, thôn An Nạp	57		7,0
	Từ trục xã-ông Thiện, thôn An Nạp	86		10,6
	Từ trục thôn-ông Khiên, thôn An Nạp	18		2,2
	Từ ông Noãn-ông Huỳnh, thôn An Nạp	300		36,9
2	**Xã Lô Giang**			**567,6**
	Đường trục xã	**420**	***Bm 3,5m; dày 18cm***	**119,3**
	Từ ông Oanh- ông Thiện, thôn Hoàng Nông	420		119,3
	Đường trục chính nội đồng	**140**	***Bm 3,5m; dày 14cm***	**27,2**
	ông Thiện, thôn Phú Nông	32		6,2
	Đường bà Xế, thôn Hoàng Nông	108		21,0
	Đường giao thông trục thôn			**92,1**
	Bm 3,5m	***470***	***Bm 3,5m; dày 16cm***	***92,1***
	Từ ông Hiên - ông Ngọc, thôn Phú Nông	230		45,1
	Từ ông Bật-ông Giang, thôn Hoàng Nông	240		47,0
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**329,0**
	Bm 3,0m	***1518***	***Bm 3,0m; dày 14cm***	***223,2***
	Từ trục thôn- ông Sùng	85		12,5
	Từ đường huyện- ông Tăng, thôn Hoàng Nông	50		7,4
	Từ ông Khẩn- ông Mô, thôn Phú Nông	273		40,1
	Từ trục chính nội đồng- ông Mạnh, thôn Phú Nông	58		8,5
	Từ bà Sỹ- ông Lâm	320		47,0
	Từ bà Thập- ông Hường, thôn Phú Nông	105		15,4
	Đường thôn ông Thiện, thôn Minh Đức	110		16,2
	Từ ông Tấn- bà Việt, thôn An Bình	30		4,4
	Từ bà Kiu-ông Thảo, thôn Hoàng Nông	133		19,6
	Từ ông Hiền-ông Kích, thôn Phú Nông	42		6,2
	Từ ông Đang-ông Vùng, thôn An Bình	82		12,1
	Từ ông Lạc-bà Xế, thôn Hoàng Nông	230		33,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	*861*	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***105,8***
	Từ ông Thinh- ông Quynh, thôn An Bình	48		5,9
	Từ ông Sùng- ông Đang, thôn An Bình	100		12,3
	Từ trục thôn-ông Sắc, thôn Hoàng Nông	70		8,6
	Từ ông Tiến-ông Cường, thôn Hoàng Nông	58		7,1
	Từ ông Thương-ông Trị, thôn Hoàng Nông	32		3,9
	Từ ông Hùng-ông Biện, thôn Hoàng Nông	43		5,3
	Từ ông Thành-ông Tẩu, thôn Phú Nông	70		8,6
	Từ ông Sáu- ông Cách, thôn Phú Nông	40		4,9
	Từ bà Thăng-ông Cộng, thôn Hoàng Nông	115		14,2
	Từ ông Kinh-ông Phia, thôn Hoàng Nông	32		3,9
	Từ bà Thủy-ông Thắng, thôn Hoàng Nông	66		8,1
	Từ đường huyện- ông Cứ, thôn An Bình	105		12,9
	Từ đường huyện- ông Nhuy, thôn Hoàng Nông	52		6,4
	Từ bà Oanh-ông Trúc, thôn Hoàng Nông	30		3,7
3	**Xã Phú Lương**			**566,3**
	Đường giao thông trục thôn			**370,8**
	Bm 3,0m	*2.207*	***Bm 3,0m; dày 16cm***	***370,8***
	Đường trục thôn đê xóm 12, từ ông Cẩn-ông Trá	1.521		255,5
	Bờ đê, từ ông Đoan-bà Kim, thôn Duyên Trang Đông	326		54,8
	Từ ông Thoan- ông Phát, thôn Duyên Trang Đông	312		52,4
	Từ ông Huyên- anh Nam, thôn Duyên Trang Đông	48		8,1
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**195,5**
	Bm 3,0m	*1.078*	***Bm 3,0m; dày 14cm***	***158,6***
	Từ bà Năm- ông Thơ, thôn Duyên Trang Tây	395		58,1
	Từ ông Hùng- ao Quán Đông, thôn Duyên Trang Đông	350		51,5
	Từ ông Khoan- ông Huyên, thôn Duyên Trang Đông	270		39,7
	Từ bà Sim-Miếu, thôn Duyên Trang Đông	63		9,3
	Bm 2,5m	*300*	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***36,9***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Xóm 11- xóm 12	300		36,9
4	**Xã Đông Á**			**366,4**
	Kênh cấp 1 loại 3	**350**		**53,6**
	Từ chợ mới-thôn Phú Bắc	350	*B<0,9*	53,6
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**312,8**
	Bm 3,0m	***406***	***Bm 3,0m; dày 14cm***	***59,7***
	Từ cầu Sử- ông Năm, thôn Phú Bắc	245		36,0
	Từ ông Bài- ông Bắc, thôn Phú Bắc	161		23,7
	Bm 2,5m	***2058***	***Bm 2,5m; dày 14cm***	***253,1***
	Từ trục thôn- ông Thắng, thôn Phú Xuân	40		4,9
	Từ trục thôn- ông Tâm, thôn Đại Đồng	20		2,5
	Từ trục thôn- ông Khẩm, thôn Đại Đồng	84		10,3
	Từ trục thôn- ông Hải, thôn Đại Đồng	17		2,1
	Từ ông Lộng-ông Nhượng, thôn Phú Bắc	276		33,9
	Từ ông Bắc-ông Duyên, thôn Phú Bắc	31		3,8
	Từ ông Nhuận- ông Hoạt, thôn Phú Bắc	137		16,9
	Từ trục xã- ông Bình, thôn Đông Hòa	39		4,8
	Từ trục xã- ông Tới, thôn Đông Hòa	37		4,6
	Từ trục thôn- ông Đóa, thôn Đông Hòa	100		12,3
	Từ ông Đại- ông Ngộ, thôn Đông Hòa	44		5,4
	Từ trục xã- ông Tùy, thôn Đông A	76		9,3
	Từ ông Dao- Trạm bơm, thôn Đông A	162		19,9
	Từ trục xã- ông Hòa, thôn Đông A	170		20,9
	Từ trục xã- ông Đới, thôn Đông A	70		8,6
	Từ trục xã-ông Chước, thôn Đông A	100		12,3
	Từ trục xã - ông Truy, thôn Trưng Trắc B	64		7,9
	Từ trục xã - bà Thuý, thôn Trưng Trắc B	63		7,7
	Từ trục xã - bà Hợi, thôn Trưng Trắc B	60		7,4
	Từ trục xã - ông Vụ, thôn Trưng Trắc B	77		9,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục xã - ông Trường, thôn Trưng Trắc B	37		4,6
	Từ trục xã - ông Chiến, thôn Trưng Trắc B	95		11,7
	Từ trục xã - ông Đáng, thôn Trưng Trắc B	45		5,5
	Từ trục thôn - ông Hóa, thôn Trưng Trắc B	73		9,0
	Từ trục xã - ông Hiện, thôn Trưng Trắc A	101		12,4
	Từ trục xã - bà Nhuận, thôn Trưng Trắc A	40		4,9
5	**Xã Đông Hà**			**129,3**
	Đường giao thông trục thôn			**129,3**
	Bm 3,0m	***700***	***Bm 3,0m; dày 16cm***	***117,6***
	Đường từ thôn Tân Thành- Bãi rác	700		117,6
	Mở rộng	**233**		**11,7**
	Từ trục xã- chùa Vô Song (m2)	233		11,7

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
29/04/2014 09:49:00